



Grant Thornton

Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Nội dung của Bản Giám đốc

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 27

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Từ Hải Hà Nam ("Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Soát xét

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2026 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Toàn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên
Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên
Ban Giám đốc	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Giám đốc
Ủy ban Kiểm toán	Chức vụ
Ông Trịnh Công Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Tề	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên giữa niên độ cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ

của Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Số 26-11-042

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 27.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tử Hải Hà Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh

Một vài số liệu trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, bao gồm cho mục đích so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với các trình bày của kỳ hiện tại như trình bày tại Thuyết minh số 38 - Số liệu so sánh



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

TNHH
GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)

Nguyễn Tuấn Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0808-2023-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VND	31 tháng 12 năm 2025 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	47.511.599.686	40.714.174.580
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	1.136.873.826	2.068.778.136
Tiền		111	1.136.873.826	2.068.778.136
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	33.295.506.849	29.590.321.896
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	123	33.295.506.849	29.590.321.896
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	5.033.371.334	6.465.867.689
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	131	4.046.937.383	1.578.059.320
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	132	158.062.525	4.183.978.001
Phải thu ngắn hạn khác	10	135	828.371.426	703.830.368
Hàng tồn kho	11	140	7.994.521.515	2.161.246.867
Hàng tồn kho		141	7.994.521.515	2.161.246.867
Tài sản ngắn hạn khác		160	51.326.162	427.959.992
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	161	51.326.162	91.375.807
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		163	-	336.584.185
Tài sản dài hạn		200	119.792.165.113	123.107.144.928
Tài sản cố định		220	71.916.723.147	74.931.019.650
Tài sản cố định hữu hình	13	221	70.229.347.347	73.119.572.100
- Nguyên giá		222	109.414.264.058	108.934.060.354
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(39.184.916.711)	(35.814.488.254)
Tài sản cố định thuê tài chính	14	224	1.687.375.800	1.811.447.550
- Nguyên giá		225	2.481.435.000	2.481.435.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	(794.059.200)	(669.987.450)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	260	47.327.816.032	47.488.700.076
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		262	47.900.000.000	47.900.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		264	(572.183.968)	(411.299.924)
Tài sản dài hạn khác		270	547.625.934	687.425.202
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	271	547.625.934	687.425.202
Tổng tài sản		280	167.303.764.799	163.821.319.508

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

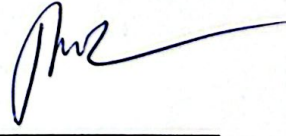
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	41.842.582.587	34.836.030.024
Nợ ngắn hạn		310	39.158.985.535	32.016.610.956
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	1.832.177.745	1.725.955.692
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	312	1.378.922.598	1.365.960.246
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	314	508.744.335	359.170.422
Phải trả người lao động		315	5.085.969.186	-
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		319	6.665.156	11.108.600
Phải trả ngắn hạn khác	19	320	2.307.678.269	418.605.760
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	321	28.038.828.246	28.135.810.236
Nợ dài hạn		330	2.683.597.052	2.819.419.068
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	339	2.683.597.052	2.819.419.068
Vốn chủ sở hữu		400	125.461.182.212	128.985.289.484
Vốn cổ phần	21, 22	411	121.528.000.000	121.528.000.000
Thặng dư vốn	21	412	(28.000.000)	(28.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	420	3.961.182.212	7.485.289.484
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		420a	7.485.279.463	7.427.110.599
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		420b	(3.524.097.251)	58.178.885
Tổng nguồn vốn		440	167.303.764.799	163.821.319.508

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026


Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc


Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng


Trần Thị Thu Hiền
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	45.710.242.666	42.490.576.870
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	45.710.242.666	42.490.576.870
Giá vốn hàng bán	26, 31	11	(37.525.568.838)	(33.369.290.876)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	8.184.673.828	9.121.285.994
Doanh thu hoạt động tài chính	27	22	245.190.308	123.017.517
Chi phí tài chính	28	23	(1.335.166.514)	(1.811.053.838)
- Trong đó: chi phí đi vay		24	(1.169.355.220)	(1.566.818.684)
Chi phí bán hàng	29, 31	25	(1.223.228.754)	(995.753.748)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30, 31	26	(9.186.376.460)	(8.820.802.709)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(3.314.907.592)	(2.383.306.784)
Thu nhập khác	32	31	-	509.238.460
Chi phí khác	33	32	(209.189.659)	(116.103)
(Lỗ)/Lợi nhuận khác		40	(209.189.659)	509.122.357
Tổng lỗ kế toán trước thuế		50	(3.524.097.251)	(1.874.184.427)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	51	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	52	-	-
Lỗ sau thuế TNDN	21	60	(3.524.097.251)	(1.874.184.427)
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	23	70	(290)	(154)

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hiền
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lỗ trước thuế		01	(3.524.097.251)	(1.874.184.427)
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	3.494.500.207	3.564.752.248
Thay đổi các khoản dự phòng		03	160.884.044	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		04	(1.993.234)	118.284.765
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		05	(109.068.040)	(78.979.417)
Chi phí đi vay		06	1.169.355.220	1.566.818.684
Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	1.189.580.946	3.296.691.853
Thay đổi các khoản phải thu		09	1.770.431.844	(72.682.535)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(5.833.274.648)	(9.673.861.107)
Thay đổi các khoản phải trả		11	7.462.236.507	8.038.133.022
Thay đổi chi phí chờ phân bổ		12	179.848.913	(300.435.226)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh		13	-	(20.000.000.000)
Chi phí đi vay đã trả		14	(1.169.355.220)	(1.566.818.684)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(222.889.959)	(1.140.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	3.376.578.383	(21.418.972.677)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang		21	(480.203.704)	(546.388.400)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(33.200.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	29.380.000.000	38.100.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	-	(40.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	223.883.087	470.417.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(4.076.320.617)	(1.975.970.627)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	30.954.571.060	46.491.410.000
Tiền trả nợ gốc vay		34	(30.948.536.948)	(46.387.280.199)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35	(238.838.118)	(238.838.118)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(232.804.006)	(134.708.317)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	(932.546.240)	(23.529.651.621)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6	60	2.068.778.136	36.178.584.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	641.930	443.235
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6	70	1.136.873.826	12.649.375.740

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hiền
Người lập

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Từ Hải Hà Nam (trước đây là Công ty TNHH Từ Hải Hà Nam) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 0700519785 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010. Công ty đã đăng ký điều chỉnh thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

Điều chỉnh	Ngày điều chỉnh	Nội dung điều chỉnh
Lần 1	15 tháng 8 năm 2016	Thay đổi chủ sở hữu từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Từ Hải sang Bà Nguyễn Thị Mai Hương.
Lần 2	24 tháng 2 năm 2017	Thông tin liên hệ của Công ty
Lần 3	12 tháng 8 năm 2020	Đăng ký tăng vốn điều lệ của Công ty từ 10 tỷ VNĐ lên 21 tỷ VNĐ
Lần 4	14 tháng 8 năm 2020	Thay đổi chủ sở hữu từ Bà Nguyễn Thị Mai Hương sang Công ty Cổ phần Appatex
Lần 5	17 tháng 8 năm 2020	Đăng ký tăng vốn điều lệ của Công ty từ 21 tỷ VNĐ lên 92,45 tỷ VNĐ
Lần 6	16 tháng 9 năm 2021	Bổ sung mã ngành nghề và thông tin địa chỉ email, website công ty
Lần 7	19 tháng 5 năm 2023	Thay đổi loại hình doanh nghiệp từ "TNHH" thành "CTCP" và tăng vốn điều lệ từ 92.450.000.000 VNĐ lên 110.480.000.000 VNĐ
Lần 8	28 tháng 8 năm 2024	Thay đổi vốn điều lệ từ 110.480.000.000 VNĐ lên 121.528.000.000 VNĐ
Lần 9	18 tháng 1 năm 2025	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty
Lần 10	30 tháng 7 năm 2025	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là gia công may mặc cho thị trường trong nước và nước ngoài.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại TDP Lương Trảng, Phường Liêm Tuyền, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 507 nhân viên (31 tháng 12 năm 2025: 484 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các khoản mục của báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Thay đổi chính sách kế toán

Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và được áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày này.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, ngoại trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan, bao gồm:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty (Thuyết minh 7); và
- Phải thu ngắn hạn khác: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty (Thuyết minh 10).

5. Chính sách kế toán áp dụng

5.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán là VND được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ bằng tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán và/hoặc từ việc quy đổi tại ngày của báo cáo tình hình tài chính kể trên được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định về các sự kiện trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý theo từng trường hợp.

5.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng và các khoản lãi dự thu tương ứng.

5.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản lãi dự thu tương ứng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

5.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 8
Cây lâu năm	15
Tài sản cố định khác	5 - 10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các hợp đồng thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đủ đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty hoặc, nếu ngắn hơn, dựa trên thời hạn cho thuê tài sản như sau:

	Năm
Máy móc và thiết bị	10

5.9 Chi phí chờ phân bổ

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 3 năm.

5.10 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

5.11 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

5.12 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

5.13 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

5.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành mà các cổ đông thực mua.

Thặng dư vốn

Chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

5.15 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

5.16 Doanh thu

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công, là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ gia công hoàn thành và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

5.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày Báo cáo tình hình tài chính. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

5.18 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chủ yếu của công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

Hoạt động gia công may mặc là hoạt động chính tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc của Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là gia công may mặc. Theo đó, Công ty không cần trình bày thông tin theo bộ phận.

5.19 Lãi/lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

5.20 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

5.21 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế. Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

5.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

5.23 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

5.24 Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

6. Tiền

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.104.213.175	1.965.690.974
Tiền gửi ngân hàng	32.660.651	103.087.162
	1.136.873.826	2.068.778.136

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn		
Ông Nguyễn Đức Toàn (i)	-	26.800.000.000
Bà Nguyễn Thị Thơ (ii)	-	2.580.000.000
Ông Nguyễn Nam Phùng (iii)	6.500.000.000	-
Bà Trần Thị Thu Hiền (iv)	11.500.000.000	-
Ông Nguyễn Đắc Việt (v)	8.500.000.000	-
Bà Trần Thị Huệ (vi)	6.700.000.000	-
	33.200.000.000	29.380.000.000
Lãi cho vay dự thu	95.506.849	210.321.896
	33.295.506.849	29.590.321.896

- (i) Khoản cho Ông Nguyễn Đức Toàn - Chủ tịch HĐQT vay. Công ty hủy giao dịch cho vay với Ông Nguyễn Đức Toàn do giao dịch chưa được Đại hội Đồng cổ đông thông qua. Trong tháng 1 năm 2026, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản cho vay này.
- (ii) Khoản cho Bà Nguyễn Thị Thơ vay kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của gia đình Bà Nguyễn Thị Thơ. Trong tháng 2 năm 2026, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản cho vay này.
- (iii) Khoản cho Ông Nguyễn Nam Phùng vay kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 7%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của gia đình Ông Nguyễn Nam Phùng. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 15 tháng 9 năm 2026.
- (iv) Khoản cho Bà Trần Thị Thu Hiền vay kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 7%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của gia đình Bà Trần Thị Thu Hiền. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 15 tháng 9 năm 2026.
- (v) Khoản cho Ông Nguyễn Đức Việt vay kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 7%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của gia đình Ông Nguyễn Đức Việt. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 15 tháng 9 năm 2026.
- (vi) Khoản cho Bà Trần Thị Huệ vay kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 7%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của gia đình Bà Trần Thị Huệ. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 15 tháng 9 năm 2026.

8. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
J-Land Korea Co.,Ltd/G-iii Apparel Group, Ltd	2.173.891.629	-	-	-
Công ty Cổ phần Haprosimex Đông Đô	1.873.045.754	-	-	-
Công ty Cổ phần 199	-	-	1.092.000.000	-
Công ty TNHH ODM Việt Nam	-	-	486.059.320	-
	4.046.937.383	-	1.578.059.320	-

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho bên thứ ba	73.062.525	277.850.001
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty Cổ phần Appatex	-	3.821.128.000
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	85.000.000	85.000.000
	85.000.000	3.906.128.000
	158.062.525	4.183.978.001

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Ký quỹ, ký cược	136.478.925	136.478.925
Tạm ứng lương cho nhân viên	-	485.500.000
Chi hộ lương cho bên liên quan (Thuyết minh 35)	656.198.612	-
Khác	35.693.889	81.851.443
	828.371.426	703.830.368

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	66.607.009	-	111.907.648	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.129.928.691	-	708.931.212	-
Thành phẩm gia công	4.797.985.815	-	1.340.408.007	-
	7.994.521.515	-	2.161.246.867	-

12. Chi phí chờ phân bổ

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	51.326.162	23.210.290
Khác	-	68.165.517
	51.326.162	91.375.807
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	540.183.614	632.015.729
Khác	7.442.320	55.409.473
	547.625.934	687.425.202
	598.952.096	778.801.009

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2026	83.481.672.171	19.241.597.704	1.655.325.454	1.351.000.000	3.204.465.025	108.934.060.354
Mua trong kỳ	-	480.203.704	-	-	-	480.203.704
30 tháng 6 năm 2026	83.481.672.171	19.721.801.408	1.655.325.454	1.351.000.000	3.204.465.025	109.414.264.058
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2026	(19.788.253.548)	(12.868.314.502)	(637.699.786)	(450.333.360)	(2.069.887.058)	(35.814.488.254)
Chi phí khấu hao	(1.945.381.320)	(1.048.214.647)	(103.457.844)	(45.033.336)	(228.341.310)	(3.370.428.457)
30 tháng 6 năm 2026	(21.733.634.868)	(13.916.529.149)	(741.157.630)	(495.366.696)	(2.298.228.368)	(39.184.916.711)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2026	63.693.418.623	6.373.283.202	1.017.625.668	900.666.640	1.134.577.967	73.119.572.100
30 tháng 6 năm 2026	61.748.037.303	5.805.272.259	914.167.824	855.633.304	906.236.657	70.229.347.347

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có một số tài sản với nguyên giá là 4,16 tỷ VNĐ đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (31 tháng 12 năm 2025: 4,13 tỷ VNĐ) nhưng vẫn còn sử dụng.

Một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị, xe ô tô với tổng giá trị là 33,37 tỷ VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (31 tháng 12 năm 2025: 35,55 tỷ VNĐ) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 20).

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2026	2.481.435.000
30 tháng 6 năm 2026	2.481.435.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2026	(669.987.450)
Chi phí khấu hao	(124.071.750)
30 tháng 6 năm 2026	(794.059.200)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2026	1.811.447.550
30 tháng 6 năm 2026	1.687.375.800

Cuối thời hạn thuê tài chính, Công ty có quyền mua lại các tài sản này theo lợi ích kinh tế của tài sản đó. Tài sản thuê được đảm bảo bởi các nghĩa vụ thuê (Thuyết minh 20).

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	47.900.000.000	(572.183.968)	47.900.000.000	(411.299.924)
	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	47,90%	47,90%	47,90%	47,90%

Công ty Cổ phần Đức Mạnh được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700209335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp. Hoạt động chính theo của công ty này là may trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Công ty có trụ sở tại số 55, đường Nguyễn Văn Trỗi, phường Châu Cầu, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Phải trả bên thứ ba				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nam Phát	7.776.000	7.776.000	463.212.000	463.212.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Máy may Cường Huê	284.299.196	284.299.196	252.707.998	252.707.998
Công ty TNHH Linh Hiếu	371.301.962	371.301.962	222.949.946	222.949.946
Nhà cung cấp khác	668.194.987	668.194.987	787.085.748	787.085.748
	1.331.572.145	1.331.572.145	1.725.955.692	1.725.955.692
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 35)				
Công ty Cổ phần Appatex	500.605.600	500.605.600	-	-
	1.832.177.745	1.832.177.745	1.725.955.692	1.725.955.692

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Handloyal International Corp	941.385.484	947.767.636
Jiangsu Jiawei Garment Ltd/Inditex S.A	429.961.765	410.617.261
Suzhou Depride Trading Co., Ltd/Inditex	7.575.349	7.575.349
	1.378.922.598	1.365.960.246

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2026		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2025
				Số đã thanh toán/ cán trừ	
	VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Số phải nộp VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	508.367.857	-	1.768.506.622	(1.261.098.771)	960.006
Thuế thu nhập cá nhân	376.478	-	-	(134.954.000)	135.330.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.021	-	(222.889.959)	222.879.938
	508.744.335	10.021	1.768.506.622	(1.618.942.730)	359.170.422

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	1.820.970.339	294.880.406
Bảo hiểm y tế	366.603.752	106.170.756
Bảo hiểm thất nghiệp	120.104.178	17.554.598
	2.307.678.269	418.605.760

M.S.D.A.

20. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2026				Trong kỳ				31 tháng 12 năm 2025			
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		Phân loại lại		Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn												
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	24.980.571.060	24.980.571.060	24.980.571.060	30.954.571.060	(30.932.134.000)	-	24.958.134.000	24.958.134.000	-	24.958.134.000	24.958.134.000	24.958.134.000
	24.980.571.060	24.980.571.060	24.980.571.060	30.954.571.060	(30.932.134.000)	-	24.958.134.000	24.958.134.000	-	24.958.134.000	24.958.134.000	24.958.134.000
Vay dài hạn đến hạn trả												
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	-	-	-	-	2.700.000.000	-	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế	358.257.186	358.257.186	358.257.186	-	-	-	(238.838.118)	119.419.068	119.419.068	477.676.236	477.676.236	477.676.236
Chailease - Chi nhánh Hà Nội (iii)	3.058.257.186	3.058.257.186	3.058.257.186	-	-	-	(238.838.118)	119.419.068	119.419.068	3.177.676.236	3.177.676.236	3.177.676.236
	28.038.828.246	28.038.828.246	28.038.828.246	30.954.571.060	(31.170.972.118)	-	28.135.810.236	28.135.810.236	-	28.135.810.236	28.135.810.236	28.135.810.236
Vay dài hạn												
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	2.683.597.052	2.683.597.052	2.683.597.052	-	-	-	(16.402.948)	2.700.000.000	-	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế	-	-	-	-	-	-	-	119.419.068	(119.419.068)	119.419.068	119.419.068	119.419.068
Chailease - Chi nhánh Hà Nội (iii)	2.683.597.052	2.683.597.052	2.683.597.052	-	-	-	(16.402.948)	2.819.419.068	(119.419.068)	2.819.419.068	2.819.419.068	2.819.419.068
	30.722.425.298	30.722.425.298	30.722.425.298	30.954.571.060	(31.187.375.066)	-	30.955.229.304	30.955.229.304	-	30.955.229.304	30.955.229.304	30.955.229.304

- (i) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/8897149/HĐTD ngày 3 tháng 7 năm 2025 có hạn mức tín dụng là 25 tỷ VND (chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/8897149/HĐTD ngày 20 tháng 5 năm 2024). Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng từ ngày 3 tháng 7 năm 2025 đến 31 tháng 7 năm 2026. Các khoản vay này chịu lãi suất theo mỗi lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm:
- Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017/8897149/HĐBĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017;
 - Nhà xưởng và các công trình gắn liền trên đất của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 02/2017/8897149/HĐBĐ ngày 21 tháng 8 năm 2017 và văn bản sửa đổi số 02/2022/8897149/SDBS ngày 6 tháng 12 năm 2022;
 - Xe ô tô đã qua sử dụng theo Hợp đồng thế chấp số 03/2020/8897149/HĐBĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020; và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của Bà Nguyễn Thị Minh, người nhà của Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Giám đốc, theo Hợp đồng thế chấp số 02/2020/8897149/HĐBĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020.

- (ii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2022/8897149/HĐTD, ngày 8 tháng 12 năm 2022, có hạn mức là 13,5 tỷ VNĐ. Thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này giải ngân bằng VNĐ và chịu lãi suất từ 10,5%/năm sau đó điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản, hạng mục gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 715592, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CS07467.
- (iii) Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C230421312 đề ngày 14 tháng 4 năm 2023, ký giữa Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội. Thời hạn thuê tài chính là 48 tháng, với mức lãi suất tạm tính là 13,5 - 13,69%/ năm. Khoản nợ thuê tài chính được bảo đảm bằng khoản ký quỹ có giá trị là 136.478.925 VNĐ và tài sản thuê.

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	121.528.000.000	7.427.110.599	(28.000.000)	128.927.110.599
Lỗ thuần trong kỳ	-	(1.874.184.427)	-	(1.874.184.427)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2025	121.528.000.000	5.552.926.172	(28.000.000)	127.052.926.172
Số dư, 1 tháng 1 năm 2026	121.528.000.000	7.485.289.484	(28.000.000)	128.985.289.484
Điều chỉnh	-	(10.021)	-	(10.021)
Lỗ thuần trong kỳ	-	(3.524.097.251)	-	(3.524.097.251)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2026	121.528.000.000	3.961.182.212	(28.000.000)	125.461.182.212

22. Vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần gần nhất, vốn cổ phần của Công ty là 121,528 tỷ VNĐ, được chia thành 12.152.800 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

	Cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Vốn điều lệ đăng ký Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Appatex	7.969.500	79.695.000.000	65,58%
Cổ đông khác	4.183.300	41.833.000.000	34,42%
	12.152.800	121.528.000.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2026 Số lượng cổ phiếu	31 tháng 12 năm 2025 Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.152.800	12.152.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.152.800	12.152.800
- Cổ phiếu phổ thông	12.152.800	12.152.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.152.800	12.152.800
- Cổ phiếu phổ thông	12.152.800	12.152.800

23. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Lỗ sau thuế (VNĐ)	(3.524.097.251)	(1.874.184.427)
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	(3.524.097.251)	(1.874.184.427)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	12.152.800	12.152.800
Lỗ cơ bản trên 1 cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	(290)	(154)

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

24.1 Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang nắm giữ một số nguyên vật liệu của khách hàng cho các hợp đồng gia công chưa hoàn thành như sau:

Tên vật tư	Đơn vị tính	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
Vải	Mét vuông	622.831,31	Bình thường	460.193,96	Bình thường
Vải	Mét	33.299,40	Bình thường	-	-
Chì	Kilogam	890,27	Bình thường	0,97	Bình thường
Bông/Lông	Mét	72.625,41	Bình thường	19.748,88	Bình thường
Bông/Lông	Kilogam	26.103,31	Bình thường	13.700,01	Bình thường
Cúc	Bộ	68.723,36	Bình thường	285.816,07	Bình thường
Cúc	Cái/Chiếc	230.683,65	Bình thường	81.208,76	Bình thường
Khác (Ô zê, Bo dệt)	Bộ/Mét	238.205,89	Bình thường	63.036,19	Bình thường
Khác (Ô zê, Bo dệt)	Cái/Chiếc	179,97	Bình thường	-	-
Khác (Nhãn, móc, khóa,...)	Cái/Chiếc	1.347.854,67	Bình thường	1.587.798,19	Bình thường
Khác (Chun, dây dệt,...)	Mét	1.356.427,50	Bình thường	83.435,39	Bình thường
Khác (Chun, dây dệt,...)	Cái/Chiếc	27.751,83	Bình thường	20.511,83	Bình thường
Khác (Chun, dây dệt,...)	Mét vuông	89.771,22	Bình thường	-	-

24.2 Ngoại tệ các loại

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ	825	775

25. Doanh thu

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Doanh thu gia công hàng trong nước	22.106.332.742	32.257.778.265
Doanh thu gia công hàng xuất khẩu	23.603.909.924	10.232.798.605
	45.710.242.666	42.490.576.870

26. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Giá vốn hàng gia công trong nước	17.870.470.621	25.072.090.854
Giá vốn hàng gia công xuất khẩu	19.655.098.217	8.297.200.022
	37.525.568.838	33.369.290.876

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	131.054	691.746
Thu nhập lãi cho vay	108.936.986	78.287.671
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	134.129.034	44.038.100
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.993.234	-
	245.190.308	123.017.517

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	1.169.355.220	1.566.818.684
Dự phòng đầu tư dài hạn	160.884.044	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.927.250	125.950.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	118.284.765
	1.335.166.514	1.811.053.838

29. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.223.228.754	980.555.812
Chi phí khác	-	15.197.936
	1.223.228.754	995.753.748

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.939.462.282	6.106.930.494
Chi phí khấu hao	1.753.169.790	1.830.921.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	320.904.274	321.583.601
Chi phí khác	172.840.114	561.367.122
	9.186.376.460	8.820.802.709

31. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VND	VND
Chi phí gia công thuê ngoài	5.095.062.888	8.939.954.000
Chi phí nguyên vật liệu phụ	695.235.723	734.419.105
Chi phí nhân công	40.668.195.448	35.222.437.092
Chi phí khấu hao	3.494.500.207	3.564.752.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.451.421.222	3.746.773.263
	52.404.415.488	52.208.335.708

32. Thu nhập khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình được tài trợ	-	500.538.460
Khác	-	8.700.000
	-	509.238.460

33. Chi phí khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VND	VND
Trả trước cho người bán không thu hồi được	190.000.000	-
Khác	19.189.659	116.103
	209.189.659	116.103

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất chung hiện hành là 20%.

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VND	VND
Lỗ kế toán trước thuế	(3.524.097.251)	(1.874.184.427)
Điều chỉnh cho:		
Chi phí không được trừ	276.019.833	115.542.210
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	850.503.158	687.053.848
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện kỳ này	(1.993.234)	(443.235)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện kỳ trước thực hiện trong kỳ này	523.095	8.830.586
Lỗ tính thuế	(2.399.044.399)	(1.063.201.018)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	-	-

Việc tính thuế TNDN còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Chuyển lỗ

Lỗ thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang các năm sau phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế ước tính có thể dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế VND	Lỗ đã sử dụng VND	Lỗ quá hạn VND	Lỗ mang sang VND	Năm hết hạn
Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Chưa quyết toán	2.399.044.399	-	-	2.399.044.399	2031

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Theo quy định tại Nghị định 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 2 năm 2025 sửa đổi và bổ sung cho Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020, số dư các khoản chi phí lãi vay không được trừ của Công ty được phép chuyển sang các năm tiếp theo cho thời gian tối đa không quá 5 năm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có tổng số chi phí lãi vay không được khấu trừ phát sinh được chuyển sang các năm tiếp theo chi tiết như sau:

Năm	Tình trạng	Chi phí lãi vay không được trừ VND	Đã khấu trừ VND	Đã hết hạn VND	Còn được khấu trừ VND	Năm hết hạn
Năm 2025	Chưa quyết toán	539.823.235	-	-	539.823.235	2030
Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Chưa quyết toán	850.503.158	-	-	850.503.158	2031
		1.390.326.393	-	-	1.390.326.393	

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính đính kèm cho các khoản lỗ chịu thuế nói trên vì khả năng Công ty có các khoản lãi trong tương lai là không chắc chắn. Ngoài ra, thuế hoãn lại không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán như trình bày tại trang 1 của báo cáo này, trong kỳ Công ty còn có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Appatex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Đức Toàn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Người nhà của Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh	Người nhà của Giám đốc
Bà Ngô Thị Tuyết	Người nhà của Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Giám đốc

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Appatex	Chi phí gia công	4.041.420.000	7.137.450.000
	Chi hộ	641.416.625	-
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	Chi phí gia công	-	1.781.100.000
	Góp vốn	-	40.000.000.000
	Chi hộ	14.781.987	-
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Lãi cho vay	-	78.287.671
	Nhận tiền lãi cho vay	442.598.181	469.726.027
	Thu tiền gốc cho vay	-	38.100.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Số dư	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Appatex	Trả trước cho người bán (Thuyết minh 9)	-	3.821.128.000
	Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 10)	641.416.625	-
	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)	500.605.600	-
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	Trả trước cho người bán (Thuyết minh 9)	85.000.000	85.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 10)	14.781.987	-
	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 15)	47.900.000.000	47.900.000.000
Ông Nguyễn Đức Toàn	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 7)	-	26.800.000.000

Cam kết thế chấp khoản vay

Công ty nhận được cam kết từ một số cá nhân là Bà Nguyễn Thị Minh, Ông Nguyễn Tiến Dũng và Bà Ngô Thị Tuyết, người nhà của Giám đốc sử dụng tài sản cá nhân để thế chấp các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh 20.

36. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Trong kỳ, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán không nhận được bất kỳ khoản thu nhập nào. Ngoài ra, thù lao nhận được của Ban Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Giám đốc	46.528.203	81.130.000

37. Cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có cam kết theo hợp đồng thuê đất số 60/HĐTĐ ngày 28 tháng 7 năm 2017 giữa Công ty và UBND tỉnh Hà Nam (bây giờ là tỉnh Ninh Bình) với tổng diện tích thuê 15.365 m² và thời hạn thuê 45 năm, từ năm 2017 không hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Trong năm tới	246.779.520	246.779.520
Từ 2 đến 5 năm	987.118.080	987.118.080
Trên 5 năm	7.650.165.120	7.650.165.120
	8.884.062.720	8.884.062.720

38. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Đồng thời, các số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi này, một vài số liệu so sánh trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trình bày cho mục đích so sánh, đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính, chi tiết như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trích lược)

	Số báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu phân loại lại
	VND	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	29.380.000.000	(29.380.000.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	29.590.321.896	29.590.321.896
Phải thu ngắn hạn khác	914.152.264	(210.321.896)	703.830.368

39. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

40. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 14 tháng 6 năm 2026



Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc



Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hiền
Người lập

